

I .VOCABULARY

- 1.Phong tục:
2. truyền thống.....
3. thờ cúng tổ tiên.....
- 4.thói quen.....
5. tin tưởng
6. niềm tin
7. Mèo đen mang lại điều xấu.....
8. cho trẻ tiền lì xì.....
- 9.trình diễn múa lân.....
10. xem điệu múa truyền thống.....
- 11.chăm sóc ông bà.....
- 12.tổ chức lễ hội xuân.....
- 13.Làm vỡ gương.....
- 14.thăm chùa đền vào dịp Tết
.....
- 15.trang trí nhà cửa vào dịp Tết
.....

16 , xua đuôỉ lĩnh hũn xấu

.....

TASK 2 :

Bài 1: Chọn từ đúng trong ngoặc để hoàn thành câu

1. In Vietnam, it's a (custom / habit / costume) to give lucky money to children on Tet holiday.
2. The lion dance is a traditional (practice / celebration / performance) during Lunar New Year.
3. People (celebrate / organize / take) the Mid-Autumn Festival with lanterns and mooncakes.
4. It's a (belief / tradition / rule) that breaking a mirror brings bad luck.
5. In some cultures, people (worship / respect / wear) their ancestors on special days.

 TASK 3: Điền từ vào chỗ trống (word bank ở dưới)

Từ gợi ý: tradition – ceremony – costume – festival – custom – belief

1. The _____ of giving gifts at Christmas is practiced in many countries.
2. At the wedding _____, the couple exchanges rings in front of their families.
3. The national _____ attracts thousands of tourists every year.
4. A _____ is a set of practices passed down through generations.
5. She wore a traditional Korean _____ called hanbok.
6. The _____ that black cats bring bad luck exists in many cultures.